

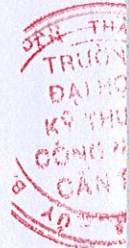
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHÓA 2021

(Ban hành theo quyết định số: 192/QĐ-ĐHKTCN ngày 14 tháng 3 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
(Civil Engineering Technology)
Mã ngành: 7510102
Loại hình đào tạo: Chính quy
Hình thức đào tạo: Tập trung
Thời gian đào tạo: 4,5 năm
Đơn vị quản lý: Khoa Kỹ thuật Xây dựng
Số tín chỉ: 150 (Không tính các học phần điều kiện)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
Kiến thức giáo dục đại cương				49	47	2			
1	CB040	Triết học Mác - Lênin	1	3	3		45	0	
2	CB023	Anh văn căn bản 1	1	4	4		60	0	
3	CB007	Vật lý 1	1	2	2		30	0	
4	CB033	Giải tích 1	1	3	3		45	0	
5	CB003	Đại số tuyến tính	1	2	2		30	0	
6	CB004	Pháp luật đại cương	2	2	2		30	0	
7	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	2		30	0	CB040(a)
8	CB024	Anh văn căn bản 2	2	3	3		45	0	CB023(a)
9	CB034	Giải tích 2	2	3	3		45	0	CB033(a)
10	CB029	TT Vật lý 1	2	1	1		0	30	CB007(a)
11	TT092	Tin học căn bản	2	2	2		15	30	
12	CB035	Giáo dục thể chất 1 (*)	HK phụ năm 1	1	1		0	30	
13	CB036	Giáo dục thể chất 2 (*)		1	1		0	30	CB035(a)
14	CB037	Giáo dục thể chất 3 (*)		1	1		0	30	CB036(a)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
15	CB050	GDQP&AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (*)	HK phụ năm 1	2	2		37	8	
16	CB051	GDQP&AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh (*)		2	2		22	8	
17	CB052	GDQP&AN 3: Quân sự chung (*)		2	2		14	16	
18	CB053	GDQP&AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (*)		2	2		4	56	
19	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	2		30	0	CB041(a)
20	CB025	Anh văn căn bản 3	3	3	3		45	0	CB024(a)
22	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	2	2		30	0	CB042(a)
23	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	4	2		2	30	0	
24	CB012	Kỹ năng giao tiếp	4	2			30	0	
25	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	4	2			30	0	
21	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5	2	2		30	0	CB043(a)
Kiến thức cơ sở ngành					38	38	0		
1	XD003	Nhập môn ngành xây dựng	1	2	2		30	0	
2	XD002	Cơ học lý thuyết	2	2	2		30	0	CB007(a)
3	XD001	Vẽ kỹ thuật xây dựng	2	2	2		30	0	
4	XD070	Thực hành vẽ kỹ thuật xây dựng	2	1	1		0	30	XD001(b)
5	XD047	Địa chất công trình	3	2	2		30	0	
6	XD048	Thực tập địa chất công trình	3	1	1		0	30	XD047(b)
7	XD004	Sức bền vật liệu	3	3	3		45	0	XD002(a)
8	XD046	Thực tập sức bền vật liệu	3	1	1		0	30	XD004(b)



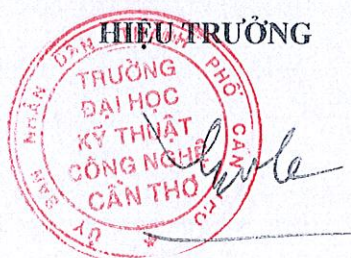
STT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
9	XD011	Vật liệu xây dựng	3	2	2		30	0	
10	XD072	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	3	1	1		0	30	XD011(b)
11	XD005	Trắc địa	4	2	2		30	0	
12	XD071	Thực tập trắc địa	4	1	1		0	30	XD005(b)
13	XD006	Cơ học đất	4	3	3		45	0	XD011(a)
14	XD021	Thí nghiệm cơ học đất	4	1	1		0	30	XD006(b)
15	XD049	Cơ học lưu chất	6	2	2		30	0	XD045 (a)
16	XD007	Cơ học kết cấu	4	3	3		45	0	XD004 (a)
17	XD009	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	4	2	2		30	0	XD001(a)
18	XD008	Kết cấu bê tông cốt thép 1	5	3	3		45	0	XD007(a)
19	CB011	Phương pháp nghiên cứu khoa học	5	2	2		30	0	
20	XD013	Kết cấu thép 1	5	2	2		30	0	XD007(a)
Kiến thức chuyên ngành				74	54	20			
1	XD010	Nền móng công trình	5	3	3		45	0	XD006(a)
2	XD098	Thực tập thực tế: Đồ án nền móng công trình	5	2	2		0	90	XD010(b)
3	XD023	Tin học ứng dụng trong xây dựng 1	5	3	3		0	90	XD070(a)
4	XD012	Máy xây dựng và tổ chức thi công	6	3	3		45	0	
5	XD053	Công trình trên đất yếu	6	2	2		30	0	XD010(a)
6	XD014	Kiến trúc công trình	6	2	2		30	0	XD009(a)
7	XD099	Thực tập thực tế: Đồ án môn học kiến trúc	6	2	2		0	90	XD014(b)
8	XD026	Kết cấu thép 2	6	2	2		30	0	XD013(a)
9	XD051	Kết cấu bê tông cốt thép 2	6	2	2		30	0	XD008(a)
10	XD097	Thực tập thực tế: Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	6	2	2		0	90	XD051(b)
11	XD028	Quản lý dự án xây dựng	7	3	3		45	0	
12	XD017	Kỹ thuật thi công	7	3	3		45	0	XD012(a)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
13	XD056	Thực tập kỹ thuật	7	2	2		0	60	XD017(b)
14	XD100	Thực tập thực tế: Đồ án Kết cấu thép	7	2	2		0	90	XD026(b)
15	XD040	Nhà nhiều tầng	7	2		6	30	0	XD051(a)
16	XD031	Cấp thoát nước	7	2			30	0	XD049(a)
17	XD032	Công trình giao thông	7	2			30	0	
18	XD054	Tin học ứng dụng trong xây dựng 2	7	2			0	60	
19	XD089	Thực tập ngành nghề	7	2	2		0	60	
20	XD050	Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phân tử hữu hạn	7	3	3		45	0	XD007(a)
21	XD034	Giải pháp nền móng hợp lý	8	2	2		30	0	XD010(a)
22	XD096	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật và tổ chức thi công	8	2	2		0	90	XD017(b)
23	XD086	Chuyên đề nền móng	8	2	2		30	0	XD010(a)
24	XD087	Chuyên đề bê tông cốt thép	8	2	2		30	0	XD051(a)
25	XD081	Chuyên đề vật liệu mới	8	2	2		30	0	XD011(a)
26	XD084	Chuyên đề kỹ thuật thi công	8	2	2		30	0	XD017(a)
27	XD082	Chuyên đề quản lý dự án xây dựng	8	2	2		30	0	XD028(a)
28	XD025	Quản lý an toàn xây dựng	8	2			30	0	
29	XD015	Luật và các văn bản quy phạm pháp luật cho ngành xây dựng	8	2		4	30	0	
30	XD057	Đánh giá tác động môi trường - XD	8	2			30	0	
31	XD022	Anh văn chuyên ngành xây dựng	8	2			30	0	CB025(a)
32	XD024	Dự toán xây dựng	8	3			15	60	
33	XD045	Phương pháp tính	8	2			30	0	CB034(a)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
34	XD092	Khoá luận tốt nghiệp - CNKTCTXD	9	10		10	0	540	XD096(a) XD097(a) XD098(a) XD100(a)
35	XD093	Thực tập tốt nghiệp - CNKTCTXD	9	10			0	540	XD096(a) XD097(a) XD098(a) XD100(a)
36	XD060	Bảo trì và sửa chữa công trình	9	2			30	0	
37	XD027	Quản lý chất lượng trong xây dựng	9	2			30	0	
38	XD036	Quản lý đấu thầu	9	2			30	0	
39	XD039	Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng	9	2			30	0	
40	XD033	Quản lý đô thị	9	2		30	0		

(*): Học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

Cần Thơ, ngày tháng năm



PGS. TS Huỳnh Thanh Nhã

KHOA KỸ THUẬT XÂY DỰNG
PHỤ TRÁCH KHOA

TS Lê Hoàng